

Số: 15./TELVINA

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

- Mã chứng khoán: PMT

- Địa chỉ: Ngõ 41, Đường Yên Thương, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.38780451/0941924458 Fax: 024.38780023

- E-mail: info@telvina.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/02/2024 tại đường dẫn: <https://telvina.vn/bao-cao-tai-chinh>.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Bản BCTC năm 2023;
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành



Số: 14../TELVINA

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

V.v giải trình chênh lệch LNST giảm trên 10%
năm 2023 so với năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: PMT

Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41 đường Yên Thường, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 thay đổi giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	chênh lệch	% tăng/(giảm)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.159.274.866	482.858.988	676.415.878	(58,35%)

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam năm 2023 đạt 482.858.988 đồng, giảm tương ứng 58,35% so với năm 2022 như sau:

- Do các khách hàng truyền thống giảm đầu tư dẫn đến số lượng đơn hàng ít hơn năm 2022. Để cạnh tranh, giá bán năm 2023 giảm so với năm 2022, trong khi đó tỷ giá ngoại tệ trong năm 2023 tăng so với năm 2022 dẫn đến chi phí nguyên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu tăng.
- Do ảnh hưởng chiến tranh, xung đột giữa các khu vực trên thế giới dẫn đến giá xăng dầu tăng cao trong năm 2023 làm cho chi phí tăng dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển hàng hóa tăng theo.
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị lớn do nhiều thiết bị có tuổi thọ cao dẫn đến thường xuyên phải bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế.
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng tăng cũng một phần làm giảm lợi nhuận.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam kính giải trình lên Quý Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội việc giảm lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

45
Y
N
G
A
M
HÀ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 073/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/02/2024 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.070.188.486	115.205.280.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.717.663.646	12.284.311.202
1. Tiền	111	5	5.517.663.646	8.284.311.202
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	15.200.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.335.383.934	2.363.389.578
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	5.335.383.934	2.363.389.578
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.996.844.492	43.229.159.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	50.323.845.566	52.101.967.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.700.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.111.493.531	1.573.386.906
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.446.194.605)	(10.446.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	29.486.848.165	56.144.275.851
1. Hàng tồn kho	141		30.201.300.983	56.923.716.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(714.452.818)	(779.441.128)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533.448.249	1.184.144.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	302.324.631	277.474.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.759.328	858.824.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	113.364.290	47.845.616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.346.147.088	8.195.684.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.820.076.074	7.730.464.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.458.073.011	3.202.513.872
- Nguyên giá	222		112.882.780.679	112.775.978.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.424.707.668)	(109.573.464.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.362.003.063	4.527.950.679
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.594.449.316)	(2.428.501.700)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		526.071.014	465.219.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	526.071.014	465.219.506
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.416.335.574	123.400.964.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.918.220.814	43.222.756.669
I. Nợ ngắn hạn	310		20.883.052.872	35.465.004.440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.031.785.489	29.126.460.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	236.303.040	275.960.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	367.056.597	-
4. Phải trả người lao động	314		1.564.758.916	2.493.921.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	106.080.992	114.906.616
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	18.000.000	28.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.327.566.881	1.309.215.389
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	100.000.000	150.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.061.869.263	1.826.426.658
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.631.694	140.112.962
II. Nợ dài hạn	330		4.035.167.942	7.757.752.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	4.035.167.942	7.757.752.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.498.114.760	80.178.208.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	79.498.114.760	80.178.208.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	483.688.562	1.163.781.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	829.574	4.507.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	482.858.988	1.159.274.866
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.416.335.574	123.400.964.809



Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	175.720.951.967	191.986.688.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		175.720.951.967	191.986.688.975
4. Giá vốn hàng bán	11	26	162.611.996.185	169.229.391.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		13.108.955.782	22.757.297.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.040.572.274	911.566.975
7. Chi phí tài chính	22	28	63.196.153	1.099.582.712
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.122.000	115.373.733
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	3.855.515.177	10.163.524.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	9.629.207.237	11.016.903.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		601.609.489	1.388.853.843
11. Thu nhập khác	31	30	37.580.311	214.365.656
12. Chi phí khác	32	31	9.056.557	85.769.813
13. Lợi nhuận khác	40		28.523.754	128.595.843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		630.133.243	1.517.449.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	147.274.255	358.174.820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		482.858.988	1.159.274.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	98	212
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	98	212



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		630.133.243	1.517.449.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.017.190.477	1.496.455.580
- Các khoản dự phòng	03		(4.552.129.992)	(85.599.716)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.009.679)	(246.651.681)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(669.617.686)	(680.030.096)
- Chi phí lãi vay	06	28	6.122.000	115.373.733
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.624.311.637)	2.116.997.506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.971.811.452	(7.744.208.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.722.415.996	(17.258.935.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.614.148.950)	10.258.379.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85.701.596)	(128.094.600)
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(6.122.000)	(115.373.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(58.580.173)	(659.443.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.400.000	17.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(186.613.636)	(443.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.124.149.456	(13.956.979.173)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(106.802.000)	(69.800.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	205.663.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.030.047.424)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.060.228.235	8.543.215.381
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		556.895.255	485.851.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.519.725.934)	4.164.930.299
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	8.574.248.543
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(50.000.000)	(8.574.248.543)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(1.122.108.682)	(2.687.781.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.172.108.682)	(2.687.781.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.432.314.840	(12.479.830.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	12.284.311.202	24.762.843.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.037.604	1.298.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	20.717.663.646	12.284.311.202



Tổng Giám đốc
Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi-tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Riêng giai đoạn từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 thì áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính Phủ đối với một số vật tư như sợi gia cường, băng chống thấm...).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	140.879.751	115.690.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.376.783.895	8.168.621.099
Cộng	5.517.663.646	8.284.311.202

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	15.200.000.000	4.000.000.000
Cộng	15.200.000.000	4.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	5.335.383.934	5.335.383.934	2.363.389.578	2.363.389.578
Cộng	5.335.383.934	5.335.383.934	2.363.389.578	2.363.389.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	11.343.475.335	335.815.040
Công ty CP Viễn Thông FPT	2.914.639.750	10.652.202.000
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	1.254.176.000	3.515.309.050
Ban quản lý dự án hạ tầng I -	5.083.351.900	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng		
Các đối tượng khác	22.673.363.916	30.543.802.428
Cộng	50.323.845.566	52.101.967.183

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
VNPT Nghệ An	31.504.000	150.480.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.687.537.500
Viễn thông Thanh Hoá	1.173.722.000	2.449.167.600
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	458.280.825	114.751.870
VNPT Cần Thơ	113.520.000	2.033.680.000
Viễn thông Quảng Bình	666.776.000	-
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	283.140.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	242.660.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	184.800.000	241.780.000
Viễn thông Quảng Ninh	-	1.250.537.376
Viễn thông Hà Nam	-	77.932.800
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	50.160.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	23.413.500	1.067.637.445
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	607.222.000	155.865.600
Viễn thông Hải Phòng	28.820.000	-
Viễn thông Cao Bằng	28.380.000	-
Viễn thông Hà Giang	416.240.000	32.120.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	418.132.000	-
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	105.428.400
Viễn thông Nam Định	-	507.452.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	55.166.100
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	313.500.000	10.982.125
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	69.273.600
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	360.360.000	130.680.000
Viễn thông Đắk Nông	280.489.000	46.288.000
Viễn thông Sơn La	1.558.788.000	880.049.500
Viễn thông Điện Biên	258.258.000	-
Viễn thông Lào Cai	283.639.400	-
Viễn thông Hòa Bình	378.400.000	-
Viễn thông Bắc giang	-	1.030.015.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	469.328.640
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	113.520.000	609.840.000
Viễn Thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	36.025.000	341.550.000
Viễn thông Kiên Giang	473.616.000	64.482.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	101.805.000	29.975.000
Viễn thông Bến Tre	1.406.029.900	-
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	-	529.467.840
Viễn thông Bình Phước	189.200.000	1.477.080.000
Viễn thông Bắc Ninh	232.430.000	50.360.200
Viễn thông Tây Ninh	542.535.400	126.456.000
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	627.924.000	31.240.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	139.040.000	1.012.327.800
Viễn thông Vĩnh Long	192.647.620	2.487.264.109
Viễn thông Tiền Giang	-	110.528.000
Viễn thông Cà Mau	339.674.500	1.714.941.140
Viễn thông Bạc Liêu	63.008.000	1.098.212.500
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	408.277.650	1.132.457.293
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.305.480.000	479.160.000
Viễn thông Đồng Tháp	48.043.600	-
Viễn thông Sóc Trăng	-	70.285.600
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.684.321.331	1.779.718.970
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	-	583.554.400
Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	5.083.351.900	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	268.191.660	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.597.078.440	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	801.007.020	-
Cộng	24.480.111.746	26.628.355.208

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	227.983.623	-	117.436.359	-
BHXH, BHYT, BHTN	42.625.800	-	43.200.120	-
Tạm ứng	80.782.647	-	124.708.847	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	37.988.520	-	498.299.811	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	35.908.941	-	78.301.278	-
Công ty TNHH MTV TCT	674.798.000	-	674.798.000	-
Sản xuất thiết bị Viettel				
Phải thu khác	11.406.000	-	36.642.491	-
Cộng	1.111.493.531	-	1.573.386.906	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	10.446.194.605	10.446.194.605
- Từ 3 năm trở lên	10.446.194.605	10.446.194.605
Cộng	10.446.194.605	10.446.194.605

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC	50.060.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Đầu tư Song Hùng	2.800.051.020	-	> 3 năm	
Cty CP CN Cấp Quang và TBĐĐ - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm	
Cộng	10.446.194.605	-		

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.166.759.580	714.452.818	46.179.761.568	-
Công cụ, dụng cụ	558.303.500	-	386.094.630	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.750.803.490	-	4.749.298.267	-
Thành phẩm	3.717.297.270	-	4.682.556.386	-
Hàng hóa	8.137.143	-	926.006.128	779.441.128
Cộng	30.201.300.983	714.452.818	56.923.716.979	779.441.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	302.324.631	277.474.543
Cộng	302.324.631	277.474.543

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phí bảo lãnh bảo hành	83.137.440	-
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	442.933.574	465.219.506
Cộng	526.071.014	465.219.506

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.116.020.651	112.775.978.679
Mua sắm trong năm	-	-	-	106.802.000	106.802.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.222.822.651	112.882.780.679
Khấu hao					
Số đầu năm	16.191.913.879	88.410.151.218	3.886.811.742	1.084.587.968	109.573.464.807
Khấu hao trong năm	252.111.756	462.204.212	105.054.912	31.871.981	851.242.861
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.444.025.635	88.872.355.430	3.991.866.654	1.116.459.949	110.424.707.668
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.080.720.209	950.287.779	140.073.201	31.432.683	3.202.513.872
Số cuối năm	1.828.608.453	488.083.567	35.018.289	106.362.702	2.458.073.011

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 97.379.672.752 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.275.901.700	152.600.000	2.428.501.700
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.441.849.316	152.600.000	2.594.449.316
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.527.950.679	-	4.527.950.679
Số cuối năm	4.362.003.063	-	4.362.003.063

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Cúp Vàng	1.854.890.950	1.825.571.682
Chi nhánh Công ty CP Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	-	3.177.240.966
Công ty Corning Incorporated	18.476.640	18.192.005.699
Công ty JC International	6.364.224.391	-
Công ty TNHH Vinacomcompound	1.687.362.475	1.517.055.800
Công ty CP Viễn thông G-Link Việt Nam	1.666.862.516	42.405.000
Đối tượng còn lại	4.439.968.517	4.372.181.770
Cộng	16.031.785.489	29.126.460.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thành An	-	182.730.473
Cty TNHH Thương mại và Tổng hợp Hạ Long	34.440.000	34.440.000
Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	173.250.000	-
Các đối tượng khác	28.613.040	58.790.040
Cộng	236.303.040	275.960.513

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng - Chi nhánh	-	-	2.981.607.640	2.656.647.845	-	324.959.795
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	-	-	4.724.716.527	4.724.716.527	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.597.280	-	147.274.255	58.580.173	-	42.096.802
Thuế thu nhập cá nhân	1.248.336	-	243.836.079	355.952.033	113.364.290	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	474.215.311	474.215.311	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.055.637	1.055.637	-	-
Cộng	47.845.616	-	8.576.705.449	8.275.167.526	113.364.290	367.056.597

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả tiền ăn giữa ca	36.280.000	45.700.000
Chi phí thuê đất	25.720.725	25.301.365
Phải trả khác	44.080.267	43.905.251
Cộng	106.080.992	114.906.616

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	18.000.000	28.000.000
Cộng	18.000.000	28.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Cổ tức phải trả	341.634.272	411.522.954
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	216.127.678	141.462.636
Tạm ứng	1.687.374	2.729.799
Các khoản phải trả khác	17.017.557	2.400.000
Cộng	1.327.566.881	1.309.215.389

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	150.000.000	-	50.000.000	100.000.000
- Quỹ Công Đoàn Công ty	150.000.000	-	50.000.000	100.000.000
Cộng	150.000.000	-	50.000.000	100.000.000

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.061.869.263	1.826.426.658
Cộng	1.061.869.263	1.826.426.658

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.035.167.942	7.757.752.229
Cộng	4.035.167.942	7.757.752.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	3.201.581.996
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.159.274.866
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.197.074.920
Số dư tại 31/12/2022	<u>50.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>	<u>5.902.426.198</u>	<u>(888.000.000)</u>	<u>1.163.781.942</u>
Số dư tại 01/01/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942
Tăng trong năm	-	-	-	-	482.858.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.162.952.368
Số dư tại 31/12/2023	<u>50.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>	<u>5.902.426.198</u>	<u>(888.000.000)</u>	<u>483.688.562</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.163.781.942	3.201.581.996
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	482.858.988	1.159.274.866
Phân phối lợi nhuận	1.162.952.368	3.197.074.920
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.162.952.368	3.197.074.920
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.732.368	192.094.920
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	1.052.220.000	2.800.980.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	70.000.000	204.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	483.688.562	1.163.781.942

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/03/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/03/2023 đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 2,13% (213 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.353,11	3.155,14
Ký quỹ (USD)	-	28,00

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	41.772.157.023	34.789.196.929
Doanh thu bán thành phẩm	133.713.406.055	156.665.500.744
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	234.000.000	415.077.575
Doanh thu khác	1.388.889	116.913.727
Cộng	175.720.951.967	191.986.688.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hàng hóa	41.660.396.770	34.600.055.902
Giá vốn của thành phẩm	121.015.198.836	135.156.840.239
Giá vốn khác	1.388.889	116.913.727
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(64.988.310)	(644.418.603)
Cộng	162.611.996.185	169.229.391.265

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	669.617.686	474.366.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	370.954.588	437.200.516
Cộng	1.040.572.274	911.566.975

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	6.122.000	115.373.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.074.153	984.208.979
Cộng	63.196.153	1.099.582.712

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	1.008.214.588	1.010.051.424
Chi phí vật liệu, bao bì	28.027.959	17.583.500
Chi phí bảo hành	(4.487.141.682)	558.818.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.685.709.263	5.025.290.341
Chi phí bằng tiền khác	2.620.705.049	3.551.780.220
Cộng	3.855.515.177	10.163.524.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	4.670.700.384	5.394.757.272
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.139.491	5.429.788
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.081.677	227.403.947
Chi phí khấu hao	369.257.825	785.851.685
Thuế, phí và lệ phí	464.658.924	237.082.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.224.858	2.005.706.082
Chi phí bằng tiền khác	2.093.144.078	2.360.672.590
Cộng	9.629.207.237	11.016.903.758

30. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	205.663.637
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	6.409.091	-
Xử lý công nợ	13.995.000	-
Thu nhập khác	17.176.220	8.702.019
Cộng	37.580.311	214.365.656

31. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Phạt vi phạm hành chính	8.000.000	23.092.000
Chi phí khác	1.056.557	62.677.813
Cộng	9.056.557	85.769.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	630.133.243	1.517.449.686
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	106.238.033	(739.125.005)
- Điều chỉnh tăng	107.275.637	210.962.090
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	-	7.522.091
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	107.275.637	203.439.999
- Điều chỉnh giảm	1.037.604	950.087.095
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.037.604	1.298.576
+ Điều chỉnh giảm khác	-	948.788.519
Tổng thu nhập tính thuế	736.371.276	778.324.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147.274.255	358.174.820
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	147.274.255	155.664.936
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	202.509.884

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	482.858.988	1.159.274.866
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(110.732.368)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	110.732.368
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	482.858.988	1.048.542.498
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	98	212

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS. Các chỉ tiêu này có thể thay đổi phụ thuộc vào số liệu phê duyệt trích lập quỹ và thù lao của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 sắp đến.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.135.897.961	126.224.993.559
Chi phí nhân công	11.400.732.286	12.437.114.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.017.190.477	1.496.455.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.073.861.765	8.541.233.879
Chi phí khác bằng tiền	6.440.619.964	7.336.686.515
Cộng	137.068.302.453	156.036.484.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	175.720.951.967	191.986.688.975	126.579.268.619	146.463.395.943	126.579.268.619	146.463.395.943	175.720.951.967	191.986.688.975
Chi phí bộ phận	174.317.696.217	191.637.795.817	128.358.291.001	145.235.419.521	126.579.268.619	146.463.395.943	176.096.718.599	190.409.819.395
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	1.403.255.750	348.893.158	(1.779.022.382)	1.227.976.422	-	-	(375.766.632)	1.576.869.580
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(6.122.000)	(71.314.337)	-	(44.059.396)	-	-	(6.122.000)	(115.373.733)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	983.498.121	335.092.868	-	(407.734.872)	-	-	983.498.121	(72.642.004)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	977.376.121	263.778.531	-	(451.794.268)	-	-	977.376.121	(188.015.737)
Thu nhập khác	26.792.257	205.675.656	10.788.054	8.690.000	-	-	37.580.311	214.365.656
Chi phí khác	1.056.557	62.677.813	8.000.000	23.092.000	-	-	9.056.557	85.769.813
Lãi (lỗ) hoạt động khác	25.735.700	142.997.843	2.788.054	(14.402.000)	-	-	28.523.754	128.595.843
Lợi nhuận trước thuế	2.406.367.571	755.669.532	(1.776.234.328)	761.780.154	-	-	630.133.243	1.517.449.686
Thuế TNDN	39.955.505	239.791.636	107.318.750	118.383.184	-	-	147.274.255	358.174.820
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.366.412.066	515.877.896	(1.883.553.078)	643.396.970	-	-	482.858.988	1.159.274.866
Tài sản bộ phận	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
- Tài sản ngắn hạn	68.201.007.263	67.157.223.864	61.345.895.870	63.217.381.928	32.476.714.647	15.169.325.040	97.070.188.486	115.205.280.752
- Tài sản dài hạn	69.405.792.379	69.354.071.764	6.689.133.766	7.590.391.350	68.748.779.057	68.748.779.057	7.346.147.088	8.195.684.057
Tổng tài sản	137.606.799.642	136.511.295.628	68.035.029.636	70.807.773.278	101.225.493.704	83.918.104.097	104.416.335.574	123.400.964.809
- Nợ ngắn hạn	52.189.963.862	49.218.732.229	1.169.803.657	1.415.597.251	32.476.714.647	15.169.325.040	20.883.052.872	35.465.004.440
- Nợ dài hạn	4.035.167.942	7.757.752.229	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	4.035.167.942	7.757.752.229
Tổng nợ	56.225.131.804	56.976.484.458	69.918.582.714	70.164.376.308	101.225.493.704	83.918.104.097	24.918.220.814	43.222.756.669
Khấu hao	115.932.893	532.526.753	901.257.584	963.928.827	-	-	1.017.190.477	1.496.455.580
Mua sắm tài sản	106.802.000	-	-	69.800.000	-	-	106.802.000	69.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.353,11	3.155,14
Ký quỹ (USD)	-	28,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	342.889,98	766.140,47

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.031.785.489	-	16.031.785.489
Chi phí phải trả	106.080.992	-	106.080.992
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.295.379.507	-	1.295.379.507
Cộng	17.533.245.988	-	17.533.245.988
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.126.460.917	-	29.126.460.917
Chi phí phải trả	114.906.616	-	114.906.616
Vay và nợ thuê tài chính	150.000.000	-	150.000.000
Phải trả khác	1.275.985.590	-	1.275.985.590
Cộng	30.667.353.123	-	30.667.353.123

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.717.663.646	-	20.717.663.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.335.383.934	-	5.335.383.934
Phải thu khách hàng	39.877.650.961	-	39.877.650.961
Phải thu khác	265.972.143	-	265.972.143
Cộng	66.196.670.684	-	66.196.670.684
<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.284.311.202	-	12.284.311.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.363.389.578	-	2.363.389.578
Phải thu khách hàng	41.655.772.578	-	41.655.772.578
Phải thu khác	615.736.170	-	615.736.170
Cộng	56.919.209.528	-	56.919.209.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư		
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kan - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	452.702.976	-
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	70.285.600	447.572.400
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.902.961.500
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	7.456.138.800	2.511.647.600
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.439.296.155	20.066.970
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.420.626.240	414.964.000
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	1.551.079.200	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.873.080.000	180.840.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	273.900.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	593.964.800	241.780.000
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	-	1.867.206.176
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	1.089.426.800	77.932.800
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	373.648.000	1.207.316.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	451.093.500	1.475.418.445
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	669.702.000	587.127.200
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	105.428.400
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	1.339.242.300	507.452.000
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	865.920.000	-
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	144.893.320
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	623.946.400	2.164.153.127
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	798.402.000	508.939.200
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	768.460.000	313.953.200
Viễn thông Bắc Kan - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.302.400.000	-
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	5.213.927.257	4.594.027.625
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	516.747.550	-
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	2.720.850.000	2.263.078.400
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	641.520.000	1.903.176.000
Viễn thông Thừa Thiên Huế	Cung ứng cáp quang	3.151.875.782	85.536.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	3.393.313.000	1.132.661.772
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.721.874.000	312.382.400
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	3.374.360.880	4.615.465.800
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	1.432.684.000	-
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	914.482.800	512.096.640
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	766.920.000	1.350.360.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	635.606.400	1.344.210.560
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	1.855.881.940	64.482.000
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	1.358.302.000	3.340.480.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	769.296.000	130.680.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.305.480.000	700.216.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	668.085.000	368.911.400
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	1.739.137.180	392.790.464
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	2.973.316.500	326.001.720
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	285.225.600	625.827.840
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	189.200.000	2.117.108.400
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	244.591.600	351.428.000
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	542.535.400	195.653.700
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	858.880.000	833.976.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	473.880.000	75.178.125
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.670.793.410	1.276.035.849
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	855.360.000	1.116.093.000
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	63.786.800	110.528.000
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	525.624.000	-
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.016.780.600	2.138.141.500
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	1.093.969.800	-
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	3.250.709.000	1.875.605.600
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	1.162.614.200	3.761.838.190
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	4.358.709.300	1.265.140.800
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	13.718.861.294	9.884.465.151
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	2.363.966.000	3.633.982.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	1.055.021.000	198.969.760
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	1.499.816.120	2.678.147.109
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	519.552.000	1.173.713.200
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	268.191.660	3.110.002.500
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	2.597.078.440	661.980.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	893.583.020	1.933.697.700
Ban quản lý dự án hạ tầng 1-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	5.083.351.900	1.489.600.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	48.000.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	18.000.000	48.000.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	18.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	4.363.636	12.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	4.363.636	12.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	1.454.546	12.000.000
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	4.363.636	12.000.000
Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	1.454.546	12.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	865.416.517	811.290.235

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu



Trần Thị Tình

